

Số: 3088/QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới;

Căn cứ Chương trình hành động số 31-CTr/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Bộ Chính trị thực hiện Kết luận số 75-KL/TW;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 75-KL/TW;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch của Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới và Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTgCP Hồ Quốc Dũng (để báo cáo);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ;
- Công thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, MT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Lê Công Thành**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Kết luận số 75-KL/TW của Ban Chấp hành Trung ương
về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong
thời kỳ mới và Nghị quyết số 208/NQ-CP của Chính phủ ban hành
Chương trình hành động thực hiện Kết luận**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 3088 /QĐ-BNNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Thực hiện Kết luận số 75-KL/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về bảo vệ môi trường và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời kỳ mới (sau đây gọi tắt là Kết luận), Chương trình hành động số 31-CTr/TW ngày 28 tháng 7 năm 2026 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 208/NQ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận; trên cơ sở các nhiệm vụ được giao, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận với các nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tại Kết luận số 75-KL/TW, Chương trình hành động của Bộ Chính trị và Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận thành các nhiệm vụ cụ thể thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Phân công rõ trách nhiệm, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ; tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ, đồng bộ, hiệu quả và đúng tiến độ các nhiệm vụ, giải pháp Bộ được giao chủ trì, phối hợp.

c) Kế hoạch là căn cứ để các đơn vị trực thuộc Bộ xây dựng chương trình công tác, kế hoạch, dự toán ngân sách và kế hoạch đầu tư; nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu và hiệu quả phối hợp giữa các đơn vị trong quá trình tổ chức thực hiện.

2. Yêu cầu

a) Các đơn vị trực thuộc Bộ phát huy trách nhiệm, quyết tâm cao nhất trong triển khai nhiệm vụ được giao; bảo đảm tinh thần “6 rõ”: rõ người, rõ việc, rõ thời gian, rõ trách nhiệm, rõ sản phẩm, rõ thẩm quyền.

b) Các đơn vị được giao chủ trì nội dung, nhiệm vụ tại Kế hoạch này chủ

động lập kế hoạch, đề xuất nhiệm vụ và nguồn lực để triển khai thực hiện bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, thống nhất, hiệu quả và đồng bộ, tránh chồng chéo với các chương trình, kế hoạch có liên quan, phù hợp với quy định của pháp luật. Thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về kết quả thực hiện nhiệm vụ.

c) Bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các đơn vị trực thuộc Bộ với các Bộ, ngành, địa phương và các bên liên quan trong quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, giáo dục, tạo sự thống nhất trong nhận thức và hành động

- Đưa yêu cầu bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình và quyết định đầu tư, gắn với trách nhiệm của người đứng đầu.

- Tổ chức truyền thông về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, triển khai theo nhóm đối tượng, ưu tiên thay đổi hành vi về phân loại chất thải, giảm sản phẩm nhựa dùng một lần, tiêu dùng xanh, bảo vệ thiên nhiên, nông nghiệp phát thải thấp, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

- Công khai thông tin, dữ liệu và cảnh báo thuộc phạm vi quản lý; tăng cường đối thoại, hướng dẫn và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật; nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi

- Hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật.

- Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với hướng dẫn, kiểm tra chuyên ngành, chú trọng hậu kiểm theo mức độ rủi ro và kiểm soát quyền lực; số hóa toàn trình giải quyết thủ tục hành chính và tái sử dụng dữ liệu đã có.

- Tăng cường kiểm soát nguồn thải gắn với chất lượng môi trường, sức chịu tải, tổng tải lượng chất ô nhiễm; tăng phối hợp liên ngành, liên vùng và liên địa phương.

3. Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

- Rà soát, tổng hợp nhu cầu ngân sách nhà nước chi sự nghiệp bảo vệ môi trường, đầu tư công cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng,

chống thiên tai; ưu tiên các nhiệm vụ cấp bách, liên vùng, có chỉ tiêu đầu ra và có phương án vận hành sau đầu tư.

- Chủ động huy động nguồn vốn ODA, các nguồn tài chính khí hậu, hỗ trợ kỹ thuật, nguồn lực doanh nghiệp và các nguồn hợp pháp khác; quản lý theo kết quả, minh bạch, tránh trùng lặp và bảo đảm khả năng hấp thụ vốn.

- Khuyến khích hợp tác công - tư, xã hội hóa, huy động doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ tham gia chuyển giao công nghệ, đào tạo, tư vấn kỹ thuật, xây dựng các mô hình bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn và nông nghiệp phát thải thấp.

4. Giải quyết vấn đề bức xúc về môi trường; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm

- Tập trung kiểm soát ô nhiễm không khí, nước và nguồn thải tại khu vực có nguy cơ rủi ro cao; chuẩn hóa kiểm kê nguồn thải, quan trắc, cảnh báo, công khai dữ liệu và đánh giá kết quả giảm ô nhiễm hằng năm.

- Hướng dẫn, đôn đốc địa phương phân loại chất thải rắn sinh hoạt, giảm chôn lấp chất thải rắn trực tiếp, kiểm soát nước thải, khí thải lớn và xử lý điểm nóng ô nhiễm; không thay thế trách nhiệm đầu tư, vận hành của địa phương và chủ nguồn thải.

- Tổ chức thí điểm quản lý tổng thải lượng chất ô nhiễm phù hợp sức chịu tải của môi trường; nâng cao chất lượng dữ liệu quan trắc tự động và sử dụng dữ liệu phục vụ kiểm tra chuyên ngành, xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả tài nguyên

- Quản lý, phục hồi các nguồn tài nguyên rừng, biển, nguồn nước và hệ sinh thái; gắn bảo tồn với sinh kế bền vững, dịch vụ hệ sinh thái và an ninh tài nguyên.

- Thực hiện lộ trình khả thi mở rộng khu bảo tồn biển, ven biển; nâng cao hiệu quả quản lý khu bảo tồn và bảo vệ loài nguy cấp, quý, hiếm, nguồn gen.

- Thúc đẩy lượng giá dịch vụ hệ sinh thái, hạch toán vốn tự nhiên và lồng ghép giá trị thiên nhiên, sinh thái, đa dạng sinh học, hạ tầng xanh vào chiến lược, quy hoạch và quyết định đầu tư.

- Hiện đại hoá quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên gắn với chuyển đổi số.

6. Chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai

- Cập nhật kịch bản biến đổi khí hậu, kịch bản nguồn nước, bản đồ rủi ro và hệ thống cảnh báo sớm; ưu tiên truyền tin đến cấp xã, cộng đồng có nguy cơ cao.

- Triển khai giải pháp thích ứng theo đặc thù của các vùng, kết hợp công

trình và phi công trình, ưu tiên giải pháp dựa vào tự nhiên, hệ sinh thái và cộng đồng; rà soát, hướng dẫn bố trí, di dời dân cư, định cư an toàn gắn với hạ tầng thiết yếu và sinh kế.

- Phát triển mô hình nông nghiệp thông minh, giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai.

7. Chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính

- Hoàn thiện cơ chế thúc đẩy kinh tế tuần hoàn, tuần hoàn vật liệu và thị trường nguyên liệu thứ cấp; hỗ trợ phát triển mô hình sản xuất, tiêu dùng xanh.

- Chuyển đổi hệ thống lương thực, thực phẩm theo hướng phát thải thấp, tuần hoàn và bền vững.

- Hoàn thiện hệ thống quản lý khí nhà kính và đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; vận hành thị trường các-bon minh bạch, hiệu quả; cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Việt Nam.

8. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng nền tảng số, chuẩn dữ liệu, danh mục dùng chung và cơ chế cập nhật, kết nối, chia sẻ; vận hành cơ sở dữ liệu môi trường, cơ sở dữ liệu biến đổi khí hậu bảo đảm đúng, đủ, sạch, sống và bảo đảm an toàn thông tin, dữ liệu.

- Ưu tiên nhiệm vụ khoa học, công nghệ, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, viễn thám có dữ liệu đủ chất lượng, địa chỉ ứng dụng, chỉ tiêu đầu ra và phương án duy trì sau nghiệm thu.

- Đào tạo bồi dưỡng theo vị trí việc làm cho cán bộ môi trường, khí hậu và phòng, chống thiên tai; đánh giá kết quả sau đào tạo và cập nhật học liệu hằng năm.

9. Hợp tác và hội nhập quốc tế

- Chủ động tham mưu ngoại giao môi trường, ngoại giao khí hậu; tham gia các sáng kiến, đối tác và chương trình hợp tác gắn với lợi ích quốc gia, nhiệm vụ ưu tiên và kết quả đo lường được.

- Hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã nâng cao năng lực đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định quốc tế về môi trường, khí hậu, truy xuất nguồn gốc và chuỗi cung ứng bền vững; tiếp cận, ứng dụng công nghệ xanh và các nguồn tài chính khí hậu phù hợp.

- Tăng cường hợp tác, phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, an ninh môi trường và khí hậu, an ninh nguồn nước.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Môi trường

Chủ trì theo dõi việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này; định kỳ tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Bộ.

2. Vụ Kế hoạch - Tài chính

Hàng năm cân đối và bố trí các nguồn kinh phí để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đề ra tại Kế hoạch này thực hiện Kết luận số 75-KL/TW và Nghị quyết số 208/NQ-CP của Chính phủ.

3. Vụ Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ thực hiện lồng ghép các nội dung, nhiệm vụ của Kế hoạch này vào quá trình triển khai các chương trình, kế hoạch khoa học và công nghệ của ngành nông nghiệp và môi trường.

4. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này; định kỳ hàng năm (trước ngày 25 tháng 11) báo cáo Bộ kết quả thực hiện (qua Cục Môi trường) để tổng hợp, báo cáo Chính phủ./.

Phụ lục I
BỘ CHỈ TIÊU THEO DÕI KẾT QUẢ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
*(Kèm theo Quyết định số 3088 /QĐ-BNNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

TT	Chỉ tiêu	Mục tiêu	Đơn vị theo dõi, tổng hợp
1	Tỷ lệ chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trong tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm	Tối thiểu 2%	Vụ Kế hoạch - Tài chính
2	Tỷ lệ nguồn nước thải, khí thải lớn thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục được lắp đặt, vận hành và truyền dữ liệu theo quy định	100%	Cục Môi trường
3	Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức tốt và trung bình tại các đô thị đặc biệt	Tối thiểu 80%	Cục Môi trường
4	Tỷ lệ cụm công nghiệp có nước thải được xử lý đạt quy chuẩn môi trường	100%	Cục Môi trường
5	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị tại đô thị đặc biệt và đô thị loại I được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn môi trường	70%	Cục Môi trường
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý	95%	Cục Môi trường
7	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt khu vực nông thôn được thu gom, xử lý	85%	Cục Môi trường
8	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng được thu gom	Dưới 30%	Cục Môi trường
9	Tỷ lệ che phủ rừng	42%	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm
10	Tỷ lệ diện tích khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia	6%	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học
11	Tỷ lệ số hộ dân thuộc khu vực thường xuyên xảy ra thiên tai có nhà ở an toàn	70%	Cục Quản lý đô thị và Phòng, chống thiên tai
12	Tỷ lệ các hộ dân sinh sống ở nơi có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất được di dời theo quy định đến nơi an toàn	80%	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn
13	Tỷ trọng kinh tế xanh trên GDP	10%	Cục Môi trường

14	Tỷ lệ khu công nghiệp sinh thái, bao gồm chuyển đổi và thành lập mới so với tổng số khu công nghiệp trên cả nước	10%	Cục Môi trường
15	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp	Tối thiểu 26,1%	Cục Biến đổi khí hậu
16	Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm	1 - 1,5%	Cục Biến đổi khí hậu
17	Số công trình xây dựng xanh được chứng nhận trên cả nước	1.200 công trình	Cục Biến đổi khí hậu
18	Giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia so với kịch bản phát triển thông thường	Ít nhất 9%	Cục Biến đổi khí hậu

Phụ lục II
DANH MỤC NHIỆM VỤ DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CHỦ TRÌ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo Quyết định số 3088 /QĐ-BNNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
I	Nâng cao nhận thức, huy động sự tham gia của toàn xã hội					
1.	Xây dựng Kế hoạch và triển khai các hoạt động truyền thông quốc gia về bảo vệ môi trường giai đoạn 2026 - 2030.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Kế hoạch; bộ tài liệu	NSNN và các nguồn lực khác
2.	Xây dựng Kế hoạch và triển khai các hoạt động truyền thông quốc gia về ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2026 - 2030.	Cục Biến đổi khí hậu	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Kế hoạch; bộ tài liệu	NSNN và các nguồn lực khác
II	Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật					
3.	Sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.	Cục Môi trường	Vụ Pháp chế, Cục Biến đổi khí hậu, các đơn vị liên quan	2026	Hồ sơ dự án Luật	NSNN
4.	Sửa đổi, bổ sung Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo năm 2015.	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam	Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan	2026	Hồ sơ dự án Luật	NSNN
5.	Sửa đổi Luật Đa dạng sinh học năm 2008.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan	2028	Hồ sơ dự án Luật	NSNN

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
6.	Sửa đổi Luật Khí tượng thủy văn năm 2015.	Cục Khí tượng Thủy văn	Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan	2027	Hồ sơ dự án Luật	NSNN
7.	Sửa đổi Luật Tài nguyên nước năm 2023.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan	2028	Hồ sơ dự án Luật	NSNN
8.	Xây dựng Luật Biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan	2029	Hồ sơ dự án Luật	NSNN và nguồn lực khác
9.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Cục Môi trường; Cục Biến đổi khí hậu (theo chức năng, nhiệm vụ được giao)	Các vụ: Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch - Tài chính; các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức	NSNN và nguồn lực khác
10.	Xây dựng Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia giai đoạn 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2029 - 2030	Hồ sơ dự thảo Chiến lược	NSNN và nguồn lực khác
11.	Xây dựng Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2026 - 2027	Hồ sơ dự thảo Chiến lược	NSNN và nguồn lực khác
12.	Xây dựng Chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia giai đoạn 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Các đơn vị liên quan	2029 - 2030	Hồ sơ dự thảo Chiến lược	NSNN và nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
13.	Xây dựng Chiến lược tài nguyên nước quốc gia đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2075.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Các đơn vị liên quan	2026 - 2027	Hồ sơ dự thảo Chiến lược	NSNN và nguồn lực khác
14.	Lập Quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2029 - 2030	Hồ sơ dự thảo Quy hoạch	NSNN và nguồn lực khác
15.	Lập Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học thời kỳ 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2060.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Các đơn vị liên quan	2029 - 2030	Hồ sơ dự thảo Quy hoạch	NSNN và nguồn lực khác
16.	Xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường hậu kiểm, kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường dựa trên dữ liệu, mức độ rủi ro và quá trình tuân thủ.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2027 - 2030	Cơ chế, chính sách	NSNN và nguồn lực khác
17.	Rà soát, hoàn thiện cơ chế kiểm tra, đánh giá việc thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường sau khi dự án được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường.	Cục Môi trường	Vụ Pháp chế, các đơn vị liên quan	2027 - 2030	Cơ chế/Kế hoạch	NSNN và nguồn lực khác
III	Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực					
18.	Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng ngân sách chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.	Cục Môi trường	Vụ Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị liên quan	2026 - 2027	Cơ chế, chính sách	NSNN và nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
19.	Rà soát, hoàn thiện cơ chế thúc đẩy trái phiếu xanh cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Cục Môi trường	Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Biến đổi khí hậu, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Cơ chế, chính sách	NSNN và nguồn lực khác
20.	Rà soát, xây dựng cơ chế tiếp cận, huy động, quản lý, sử dụng hiệu quả các quỹ, cơ chế tài chính khí hậu cho công tác ứng phó với biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Cơ chế, chính sách	NSNN và các nguồn lực khác
IV	Giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường					
21.	Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về khắc phục ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Các hoạt động, nhiệm vụ	NSNN và nguồn lực khác
22.	Xây dựng, vận hành hệ thống dự báo, cảnh báo chất lượng môi trường không khí và kịch bản ứng phó với các đợt ô nhiễm không khí nghiêm trọng tại các đô thị đặc biệt và đô thị lớn ở Việt Nam.	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển	Cục Môi trường; các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Hệ thống dự báo, cảnh báo	NSNN và nguồn lực khác
23.	Triển khai các kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với lưu vực sông liên tỉnh, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, tập trung các lưu vực sông Cầu, Nhuệ - Đáy, sông Đồng Nai, Sài Gòn và hệ thống Bắc Hưng Hải.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Kế hoạch	NSNN và nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
24.	Thực hiện Đề án Phát triển tổng thể hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải phục vụ đa mục tiêu và bảo vệ môi trường bền vững.	Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi	Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Môi trường, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Các dự án, nhiệm vụ	NSNN và nguồn lực khác
25.	Xây dựng Đề án tổng kiểm kê nguồn thải vào nguồn nước trên phạm vi toàn quốc, phục vụ quản lý tổng thải lượng chất ô nhiễm theo khả năng chịu tải của nguồn nước.	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Đề án	NSNN và nguồn lực khác
26.	Thí điểm quản lý tổng thải lượng chất ô nhiễm phù hợp khả năng chịu tải của môi trường tại những khu vực có rủi ro cao, áp lực môi trường lớn.	Cục Môi trường	Các đơn vị liên quan	2027 - 2030	Giải pháp, cơ chế quản lý	NSNN và nguồn lực khác
V	Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và sử dụng hiệu quả tài nguyên					
27.	Triển khai Kế hoạch phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt và ô nhiễm các sông Bắc Hưng Hải, Nhuệ - Đáy, Ngũ Huyện Khê.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Cục Môi trường, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Kế hoạch	NSNN và nguồn lực khác
28.	Xây dựng Đề án hoàn thiện cơ chế quản lý hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng gắn với bảo vệ đa dạng sinh học.	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Các đơn vị liên quan	2026	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác
29.	Xây dựng Kế hoạch hành động thực hiện mục tiêu tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển.	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Các đơn vị liên quan	2026	Kế hoạch	NSNN và các nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
30.	Triển khai Chương trình phục hồi nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm tại lưu vực sông lớn, quan trọng quốc gia.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Các đơn vị liên quan	2027 - 2030	Dự án, nhiệm vụ	NSNN và các nguồn lực khác
31.	Điều tra, đánh giá và lập danh mục các nguồn nước có giá trị đặc biệt về hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn giá trị văn hóa, lịch sử, cảnh quan trên phạm vi toàn quốc cần ưu tiên bảo vệ, phục hồi.	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Các đơn vị liên quan	2028 - 2029	Danh mục và cơ sở dữ liệu nguồn nước đặc biệt cần bảo vệ	NSNN và các nguồn lực khác
32.	Hướng dẫn lồng ghép giá trị thiên nhiên, sinh thái, đa dạng sinh học trong quy hoạch, phát triển đô thị và nông thôn.	Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; các đơn vị liên quan	2027 - 2028	Tài liệu hướng dẫn	NSNN và các nguồn lực khác
33.	Xây dựng Đề án lượng giá và hạch toán vốn tự nhiên phục vụ hoạch định chính sách phát triển.	Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường	Vụ Kế hoạch - Tài chính, các đơn vị liên quan	2027 - 2028	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác
VI	Thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai					
34.	Xây dựng Kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật.	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển	Cục Biến đổi khí hậu, các đơn vị liên quan	2029 - 2030	Kịch bản biến đổi khí hậu	NSNN và các nguồn lực khác
35.	Xây dựng và công bố Kịch bản nguồn nước trên lưu vực sông thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh.	Cục Quản lý tài nguyên nước	Cục Khí tượng Thủy văn, các đơn vị liên quan	Hàng năm	Kịch bản nguồn nước	NSNN và các nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
36.	Xây dựng hệ thống dự báo, cảnh báo chất lượng nước và mô phỏng kịch bản môi trường nước mặt trên các lưu vực sông và hệ thống công trình thủy lợi quan trọng.	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	Cục Môi trường, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Đề án, dự án	NSNN và các nguồn lực khác
37.	Xây dựng, cập nhật hệ thống bản đồ rủi ro thiên tai, hệ thống cảnh báo sớm thiên tai.	Cục Khí tượng Thủy văn	Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai; các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Hệ thống bản đồ, hệ thống cảnh báo sớm	NSNN và các nguồn lực khác
38.	Xây dựng Đề án lập bản đồ rủi ro khí hậu và khung dịch vụ khí hậu quốc gia.	Cục Biến đổi khí hậu	Cục Khí tượng thủy văn; Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển; các đơn vị liên quan	2026 - 2027	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác
39.	Xây dựng Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2031 - 2040, tầm nhìn đến năm 2050.	Cục Biến đổi khí hậu	Các đơn vị liên quan	2029 - 2030	Hồ sơ dự thảo Quyết định	NSNN và các nguồn lực khác
40.	Xây dựng báo cáo đánh giá khí hậu quốc gia	Cục Khí tượng thủy văn	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn, Môi trường và Biển, các đơn vị liên quan	2028 - 2030	Báo cáo	NSNN và các nguồn lực khác
41.	Xây dựng Đề án đánh giá tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu đối với lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.	Cục Biến đổi khí hậu	Các đơn vị liên quan	2028 - 2030	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
42.	Thực hiện bố trí ổn định dân cư tại các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng (theo danh mục dự án, phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt).	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Báo cáo/Nhiệm vụ	NSNN và các nguồn lực khác
VII	Thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính					
43.	Xây dựng Đề án xây dựng, hoàn thiện cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn.	Vụ Khoa học và Công nghệ	Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường, các đơn vị liên quan	2026	Đề án	NSNN và các nguồn lực khác
44.	Xây dựng và triển khai Chương trình khuyến nông phục vụ chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải khí nhà kính và thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2026 -2030.	Trung tâm Khuyến nông quốc gia	Cục Môi trường, Cục Biến đổi khí hậu, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Chương trình; tài liệu hướng dẫn; mô hình	NSNN và các nguồn lực khác
45.	Chuyển đổi hệ thống sản xuất lương thực, thực phẩm theo hướng giảm phát thải, tuần hoàn và bền vững.	Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Mô hình, dự án	NSNN và các nguồn lực khác
46.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống quản lý khí nhà kính	Cục Biến đổi khí hậu	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Hệ thống quản lý khí nhà kính	NSNN và các nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
47.	Xây dựng tiêu chuẩn tín chỉ các-bon, phương pháp tạo tín chỉ các-bon trong nước.	Các cục: Biến đổi khí hậu, Chăn nuôi và Thú y, Lâm nghiệp và Kiểm lâm, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (theo chức năng, nhiệm vụ được giao)	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Tiêu chuẩn tín chỉ các-bon, phương pháp tạo tín chỉ các-bon	NSNN và các nguồn lực khác
48.	Xây dựng cập nhật Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.	Cục Biến đổi khí hậu	Các đơn vị liên quan	2029 - 2030	NDC cập nhật	NSNN và các nguồn lực khác
VIII	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực					
49.	Xây dựng, cập nhật, vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.	Cục Môi trường	Cục Chuyển đổi số, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia	NSNN và các nguồn lực khác
50.	Xây dựng, cập nhật, vận hành và khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	Cục Chuyển đổi số, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu	NSNN và các nguồn lực khác
51.	Xây dựng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ bảo vệ môi trường.	Cục Môi trường	Cục Chuyển đổi số, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI)	NSNN và các nguồn lực khác

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện	Kết quả/Sản phẩm	Nguồn lực
52.	Xây dựng nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	Cục Chuyển đổi số, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Nền tảng trí tuệ nhân tạo (AI)	NSNN và các nguồn lực khác
53.	Xây dựng và triển khai Chương trình, tài liệu bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu đối với cán bộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Vụ Tổ chức cán bộ	Các cơ sở giáo dục đào tạo thuộc Bộ, các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Chương trình, tài liệu đào tạo	NSNN và các nguồn lực khác
IX	Hợp tác và hội nhập quốc tế					
54.	Thúc đẩy hợp tác quốc tế nhằm huy động nguồn lực, chuyển giao công nghệ xanh, tăng cường năng lực và hỗ trợ kỹ thuật cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Vụ Hợp tác quốc tế	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Thỏa thuận, danh mục dự án	NSNN và các nguồn lực khác
55.	Tăng cường hợp tác, phối hợp giải quyết các vấn đề môi trường xuyên biên giới, ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, an ninh môi trường và khí hậu, an ninh nguồn nước.	Vụ Hợp tác quốc tế	Các đơn vị liên quan	Thường xuyên	Chương trình, kế hoạch	NSNN và các nguồn lực khác
56.	Chủ động, tích cực tham gia, triển khai các sáng kiến, cam kết quốc tế, cơ chế hợp tác song phương và đa phương về thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý phát thải khí nhà kính, bảo vệ tầng ô-dôn, thị trường các-bon.	Cục Biến đổi khí hậu	Các đơn vị liên quan	2026 - 2030	Báo cáo	NSNN và các nguồn lực khác

Phụ lục III
DANH MỤC NHIỆM VỤ DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG PHỐI HỢP THỰC HIỆN
GIAI ĐOẠN 2026 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045
(Kèm theo Quyết định số 3088 /QĐ-BNNMT ngày 05 tháng 8 năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Nhiệm vụ	Đơn vị đầu mối phối hợp	Thời gian thực hiện
I	Nâng cao nhận thức, huy động sự tham gia của toàn xã hội		
1.	Tổ chức phong trào, mô hình về phân loại chất thải, giảm thiểu sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần, lối sống xanh, tiêu dùng xanh, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ thiên nhiên và phòng tránh rủi ro thiên tai.	Cục Môi trường	2026 - 2030
2.	Lồng ghép kiến thức, kỹ năng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, kinh tế tuần hoàn và phòng, chống thiên tai vào chương trình giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng.	Các cơ sở đào tạo thuộc Bộ	2026 - 2030
II	Hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật, chiến lược, quy hoạch, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật		
3.	Sửa đổi Bộ luật Hình sự, Bộ luật Tố tụng hình sự (liên quan đến môi trường).	Vụ Pháp chế	2026
4.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng, san lấp mặt bằng và sử dụng trong các công trình xây dựng, công trình giao thông.	Cục Môi trường	2026 - 2030
5.	Xây dựng, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng chất thải làm nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu trong lĩnh vực công nghiệp, năng lượng, hoá chất và các lĩnh vực khác thuộc phạm vi quản lý.	Cục Môi trường	2026 - 2030
III	Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực		
6.	Rà soát, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách tạo thuận lợi để thu hút các dòng vốn đầu tư, ODA, vốn vay ưu đãi cho bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.	Vụ Kế hoạch - Tài chính	2026 - 2030

7.	Hoàn thiện cơ chế hỗ trợ lãi suất 2%/năm từ ngân sách nhà nước đối với doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh vay vốn tại ngân hàng thương mại để thực hiện dự án xanh, tuần hoàn và áp dụng khung tiêu chuẩn môi trường, xã hội, quản trị.	Vụ Kế hoạch - Tài chính	2026 - 2030
IV	Giải quyết các vấn đề bức xúc về môi trường; phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường		
8.	Triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng không khí thành phố Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035.	Cục Môi trường	2026 - 2030
9.	Triển khai Kế hoạch hành động về kiểm soát ô nhiễm và quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.	Cục Môi trường	2026 - 2030
10.	Quản lý, cải thiện chất lượng môi trường nước tại các lưu vực sông, kênh, mương, hồ và đoạn sông ưu tiên; kiểm soát tổng tải lượng ô nhiễm phù hợp với khả năng chịu tải của nguồn nước.	Cục Môi trường	2026 - 2030
11.	Đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt, ưu tiên đô thị đặc biệt và đô thị loại I; giải quyết tình trạng ô nhiễm nước tại các sông, kênh, mương, hồ và đoạn sông nội tỉnh.	Cục Môi trường	2026 - 2030
12.	Tổ chức phân loại chất thải rắn sinh hoạt từ tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phù hợp với điều kiện của địa phương.	Cục Môi trường	2026 - 2030
13.	Kiểm soát chặt chẽ các nguồn phát sinh nước thải, khí thải lớn.	Cục Môi trường	Thường xuyên
V	Thích ứng với biến đổi khí hậu, giảm thiểu rủi ro thiên tai		
14.	Xây dựng Đề án thoát nước phòng, chống ngập úng đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2026 - 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	Cục Biến đổi khí hậu	2026-2027
15.	Triển khai chương trình, dự án phòng chống sạt lở, lũ ống, lũ quét tại duyên hải miền Trung, trung du và miền núi phía Bắc.	Cục Khí tượng thủy văn	2026 - 2030

16.	Rà soát, phê duyệt và triển khai phương án di dời dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn	2026 - 2030
17.	Đầu tư phát triển hạ tầng, đô thị có khả năng chống chịu cao với bão, lũ, ngập úng, hạn hán, triều cường và các tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng.	Cục Biến đổi khí hậu	2026 - 2030
18.	Xây dựng các mô hình điểm về nông nghiệp thông minh giảm phát thải, thích ứng với biến đổi khí hậu.	Cục Biến đổi khí hậu	2026 - 2030
19.	Đầu tư xây dựng lực lượng, phương tiện đủ khả năng ứng phó, khắc phục kịp thời thiệt hại khi có thiên tai xảy ra.	Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai	2026 - 2030
VI	Thúc đẩy chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn và giảm phát thải khí nhà kính		
20.	Phát triển khu công nghiệp sinh thái, hoàn thiện cơ chế cộng sinh công nghiệp.	Cục Môi trường	2026 - 2030
VII	Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phát triển nguồn nhân lực		
21.	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu môi trường cấp tỉnh liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.	Cục Môi trường	2026 - 2030
22.	Triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong bảo vệ môi trường, phòng tránh thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.	Vụ Khoa học và Công nghệ	2026 - 2030
23.	Xây dựng cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ làm công tác bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.	Vụ Tổ chức cán bộ	2026 - 2027
VIII	Hợp tác và hội nhập quốc tế		
24.	Đẩy mạnh ngoại giao môi trường, ngoại giao khí hậu; tham mưu sáng kiến, thỏa thuận và nội dung cho các diễn đàn đối ngoại cấp cao.	Vụ Hợp tác quốc tế	Thường xuyên
25.	Theo dõi, dự báo và hỗ trợ doanh nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn, quy định quốc tế về môi trường, khí hậu.	Cục Môi trường Cục Biến đổi khí hậu	2026 - 2030